TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 5 năm 2023
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Phan Phước Tân.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 137/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ 18, ấp ĐT, xã BG, huyện AP, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 34, ấp HB 1(nay là khóm HB 1), xã ĐP (nay là thị trấn ĐP), huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Minh H vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Nguyễn Minh H; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 tự tìm hiểu, quen biết và được gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2013, cả hai đăng ký kết hôn vào cùng năm. Thời gian đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống,

vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến không hạnh phúc. Đến tháng 08/2015 thì cả hai sống ly thân nhau cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy ông H yêu cầu được ly hôn với bà H1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Minh H2, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/11/2013 hiện các con đang sống chung với ông H. Sau khi ly hôn ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung và không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập bà Nguyễn Thị H1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 25/4/2023 nhưng bà H1 vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà H1, bà H1 cũng không cung cấp bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Ngày 25/4/2023, ông H có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận đi làm ăn xa.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông H giao nộp: Bản sao Trích lục kết hôn số 198/TLKH-BS ngày 09/3/2023; Bản photo Căn cước công dân mang tên Nguyễn Minh H; Bản sao giấy khai sinh Nguyễn Minh H2, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/11/2013; bản chính Đơn yêu cầu đề ngày 25/4/2023.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 25/4/2023; biên bản xác minh ngày 17/5/2023; biên bản ghi nhận ý kiến cháu Nguyễn Minh H2 và cháu Nguyễn Minh T.

Tại phiên tòa, do các đương sự đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 25/4/2023, bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1990 là chị em bà con của ông Nguyễn Minh H, còn Nguyễn Thị H1 là em dâu bà con của bà T1, bà T1 biết rõ về mâu thuẫn vợ chồng của ông H và bà H1 nên bà T1 yêu cầu Tòa án ghi nhận lời khai của bà T1. Về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông H và bà H1 thì đúng như lời trình bày của ông H, bà H1 tự ý bỏ gia đình chồng từ năm 2015 cho đến nay. Về con chung thì bà T1 trình bày thống nhất với ông H. Về tài sản chung và nợ chung thì bà T1 không rõ.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến của 02 cháu Nguyễn Minh H2, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/11/2013: Cả 02 cháu đều thể hiện nguyện vọng được tiếp tục chung sống với ông H.

- Theo biên bản xác minh ngày 17/5/2023, đại diện Ban khóm HB 1, thị trấn ĐP, huyện AP cho biết: Bà Nguyễn Thị H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm

HB 1, thị trấn ĐP, huyện AP. Cha mẹ của bà H1 hiện nay đã chết, các anh chị em thì đều đi làm thuê tại Bình Dương, bà H1 hiện nay cũng đang đi làm thuê tại Bình Dương.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa ông H và bà H1 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn hôn nhân không hạnh phúc, cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Đề nghị Tòa án chấp nhận để ông H được trực tiếp nuôi dạy 02 con chung tên Nguyễn Minh H2, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/11/2013. Đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của ông H về việc không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng để nuôi dạy con chung theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về tài sản chung và nợ chung: Ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết. Về án phí: Ông H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định, bà H1 không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt không lý do; đồng thời, bà H1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, bà H1 đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn ông Nguyễn Minh H có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Khóm HB 1, thị trấn ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông H và bà H1 do tự tìm hiểu, quen biết, sau đó được gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013. Quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Đến năm 2015 thì ông H và bà H1 đã sống ly thân nhau cho đến nay, không hàn gắn tình cảm.

Nhận thấy cả hai sống ly thân đã lâu, không hàn gắn tình cảm, quá trình chung sống có sự vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông H và bà H1 không thể hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân của cả hai không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Minh H2, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/11/2013. Hiện con chung đang sống cùng ông H.

Xét thấy cháu H2 và cháu T hiện nay đã đủ 07 tuổi trở lên, từ trước cho đến nay cả 02 cháu đều chung sống với ông H, cả 02 cháu đều có nguyện vọng muốn được tiếp tục chung sống cùng ông H, ông H cũng đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận để ông H được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho ông H về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng ông H vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về việc không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của ông H trong việc không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị H1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Minh H. Ngược lại, ông Nguyễn Minh H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị H1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem

xét. Tuy nhiên nếu sau này bà H1 có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Minh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông H và bà H1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 53, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh H được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Minh H được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Nguyễn Minh H2, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/11/2013. Bà Nguyễn Thị H1 không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị H1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Minh H. Ngược lại, ông Nguyễn Minh H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị H1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008197 ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1. Ông H và bà H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 105 ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (theo bản sao Trích lục kết hôn số 198/TLKH-BS ngày 09 tháng 3 năm 2023) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã BG,
huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tuân